

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT
LÝ TỰ TRỌNG TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHIẾT TÍNH PHỤ TRỢI NĂM HỌC 2014 - 2015
KHOA CÔNG NGHỆ CƠ KHÍ

STT	HỌ TÊN		Khung định mức giờ chuẩn	Tổng số tiết thực hiện thừa thiếu NH 2014 -2015	Số tiết thừa 13-14	Số tiết thiếu NH (14-15) sau khi trừ NH (13-14)	Tổng hệ số	Lương 12 tháng	Lương dạy thêm 1 giờ	Tổng số tiền				Số thuế TNCN tạm khấu trừ	Số tiền thực nhận	Ghi chú
										Phụ trợi tính đến (200tiết)	Số tiền (thừa trên 200 tiết năm 2013-2014	Số tiền (thừa trên 200 tiết năm 2014-2015	Tổng cộng			
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Dương Minh	Chung	290	67,4	62,0	0,0	4,462	61.578.360	137.816	9.288.798	3.410.000		12.698.798	710.253	11.988.545	
2	Nguyễn Tam	Cương	290	181,0	164,7	0,0	5,494	75.008.060	167.873	30.385.013	9.058.500		39.443.513	4.213.035	35.230.478	
3	Nguyễn Tiến	Dũng	260	129,8		0,0	3,338	46.057.500	114.973	14.923.495	0		14.923.495	744.900	14.178.595	
4	Nguyễn Duy	Hải	260	90,4	28,3	0,0	3,338	46.057.500	114.973	10.393.559	1.556.500		11.950.059	598.554	11.351.505	
5	Trương Thị Phương	Hồng	310	448,3	174,7	0,0	6,352	87.661.740	183.535	36.707.000	9.608.500	13.656.500	59.972.000	8.684.083	51.287.917	
6	Trần Thị	Hương	260	147,4		0,0	3,338	46.057.500	114.973	16.947.020	0		16.947.020	944.702	16.002.318	
7	Vũ Quang	Khải	310	139,1	232,3	0,0	6,398	88.292.400	184.855	25.713.331	12.776.500		38.489.831	4.333.744	34.156.087	
8	Trần Đình	Khải	260	71,3		0,0	3,650	50.370.000	125.739	8.965.191	0		8.965.191	347.679	8.617.512	
9	Đỗ Thị Phương	Khanh	310	171,5	306,2	0,0	6,352	87.661.740	183.535	31.476.253	16.841.000		48.317.253	6.206.292	42.110.961	
10	Nguyễn Thành	Long	260	9,6		0,0	3,338	46.057.500	114.973	1.103.741	0		1.103.741	0	1.103.741	
11	Nguyễn Chí	Ngãi	310	121,6		0,0	6,048	83.462.400	174.743	21.248.749	0		21.248.749	1.374.875	19.873.874	
12	Nguyễn Tiến	Nhân	290	257,2	210,5	0,0	5,141	69.908.040	156.459	31.291.800	11.577.500	3.146.000	46.015.300	5.646.175	40.369.125	
13	Vũ Đức	Pháp	290	34,1	103,3	0,0	4,462	61.578.360	137.816	4.699.526	5.681.500		10.381.026	631.452	9.749.574	
14	Nguyễn Thanh Vinh	Phúc	310	108,7		0,0	5,400	74.520.000	156.020	16.959.374	0		16.959.374	945.937	16.013.437	
15	Võ Thúy	Phương	310	102,5		0,0	8,046	111.037.367	232.476	23.828.790	0		23.828.790	1.632.879	22.195.911	
16	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	260	54,4		0,0	3,338	46.057.500	114.973	6.254.531	0		6.254.531	208.484	6.046.047	
17	Phan Văn	Thành	310	97,1	71,6	0,0	8,164	112.659.198	235.871	22.903.074	3.938.000		26.841.074	2.191.343	24.649.731	
18	Trần Minh	Thông	260	66,7		0,0	2,925	40.365.000	100.763	6.720.892	0		6.720.892	224.030	6.496.862	
19	Phan Thị Xuân	Trang	310	57,4		0,0	6,005	82.866.240	173.495	9.958.613	0		9.958.613	413.908	9.544.705	
20	Bùi Anh	Tuấn	260	122,5		0,0	2,925	40.365.000	100.763	12.343.468	0		12.343.468	572.898	11.770.570	
21	Chung Trần Thế	Vinh	290	121,6	245,5	0,0	4,931	68.050.560	152.301	18.519.802	13.502.500		32.022.302	3.519.807	28.502.495	
22	Nguyễn Thanh	Vũ	260	198,3		0,0	3,930	54.234.000	135.384	26.846.647	0		26.846.647	1.934.665	24.911.982	
23	Lư Thị Yến	Vũ	260	27,7		0,0	3,338	46.057.500	114.973	3.184.752	0		3.184.752	106.158	3.078.594	
24	Nguyễn Chí	Nhân	290	20,0		0,0	4,968	66.948.400	149.835	2.996.700	0		2.996.700	99.890	2.896.810	